Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2008.93.90

Mã HS	2008.93.90
Mô tả hàng hóa	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19: / - - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos); quả lingonberries (Vaccinium Vitis-idaea): / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 23:12:43
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/20089390/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2566
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2566
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2566
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM, TH, CN)	0% (trừ MM, TH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, KR)	0% (trừ LA, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	21	21%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2560
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2521
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2521
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2521
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2521
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2521
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2521
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E2559
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2559
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2559

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2559
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2559
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2559
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E2561
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F2561
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2561
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2561
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2561
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2561
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2563
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2527
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2523
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2523
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2523
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2523
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2523
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2523
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2523
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2523
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2523
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2523
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2523
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2523
VCFTA	2022	2022	11	VC!D2570
VCFTA	2023	2023	9	VC!E2570
VCFTA	2024	2024	7	VC!F2570

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G2570
VCFTA	2026	2026	2	VC!H2570
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2570
VN-EAEU	2022	2022	8,2	EAV!D2567
VN-EAEU	2023	2023	5,5	EAV!E2567
VN-EAEU	2024	2024	2,7	EAV!F2567
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2567
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2567
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2567
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2575
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2575
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2575
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2575
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2575
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2575
EVFTA	2022	2022	18,7	EV-NK!D2546
EVFTA	2023	2023	15	EV-NK!E2546
EVFTA	2024	2024	11,2	EV-NK!F2546
EVFTA	2025	2025	7,5	EV-NK!G2546
EVFTA	2026	2026	3,7	EV-NK!H2546
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2546
UKVFTA	2022	2022	18,7	UKV!D2548
UKVFTA	2023	2023	15	UKV!E2548
UKVFTA	2024	2024	11,2	UKV!F2548
UKVFTA	2025	2025	7,5	UKV!G2548
UKVFTA	2026	2026	3,7	UKV!H2548

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2548
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	6	CPTPP!D2542
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2542
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2542
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2542
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2542
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2542
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2542
RCEP A	2022	2022	30	RCEPT-A!D2565
RCEP A	2023	2023	30	RCEPT-A!E2565
RCEP A	2024	2024	30	RCEPT-A!F2565
RCEP A	2025	2025	30	RCEPT-A!G2565
RCEP A	2026	2026	30	RCEPT-A!H2565
RCEP A	2027	2027	30	RCEPT-A!I2565
RCEP B	2022	2022	30	B!D2565
RCEP B	2023	2023	30	B!E2565
RCEP B	2024	2024	30	B!F2565
RCEP B	2025	2025	30	B!G2565
RCEP B	2026	2026	30	B!H2565
RCEP B	2027	2027	30	B!I2565
RCEP C	2022	2022	*	C!D2565
RCEP C	2023	2023	*	C!E2565
RCEP C	2024	2024	*	C!F2565
RCEP C	2025	2025	*	C!G2565
RCEP C	2026	2026	*	C!H2565
RCEP C	2027	2027	*	C!I2565

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	30	D!D2565
RCEP D	2023	2023	30	D!E2565
RCEP D	2024	2024	30	D!F2565
RCEP D	2025	2025	30	D!G2565
RCEP D	2026	2026	30	D!H2565
RCEP D	2027	2027	30	D!I2565
RCEP E	2022	2022	30	E!D2568
RCEP E	2023	2023	30	E!E2568
RCEP E	2024	2024	30	E!F2568
RCEP E	2025	2025	30	E!G2568
RCEP E	2026	2026	30	E!H2568
RCEP E	2027	2027	30	E!I2568
RCEP F	2022	2022	30	F!D2565
RCEP F	2023	2023	30	F!E2565
RCEP F	2024	2024	30	F!F2565
RCEP F	2025	2025	30	F!G2565
RCEP F	2026	2026	30	F!H2565
RCEP F	2027	2027	30	F!I2565
VIFTA	2024	2024	27	VI!F2391
VIFTA	2025	2025	24	VI!G2391
VIFTA	2026	2026	21	VI!H2391
VIFTA	2027	2027	18	VI!I2391

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 30%, RCEP (Phụ lục B) 30%, RCEP (Phụ lục D) 30%, RCEP (Phụ lục E) 30%, RCEP (Phụ lục F) 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2008.93 có 2 dòng thuế; dòng 2008.93.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2008.93.10 Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2008.93.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 2008.93.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2566), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.